CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2009

THÁI BÌNH, THÁNG 3 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: (84-36) 3831 505 Fax: (84-36) 3831 505

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2009.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: **10.114.000.000 VND** *(Mười tỷ, một trăm mười bốn triệu đồng)* .

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TBX.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: (84-36) 3831 505 Fax: (84-36) 3831 505

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Như Phát	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty đại chúng.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tống Hải Đường
Giám đốc
Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2010

Số: -10/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được lập ngày 26 tháng 01 năm 2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp thuận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình cho năm tài chính 2009:

a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**20.879.418.515**	**22.782.228.355**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.756.034.642**	**1.970.385.744**
1 Tiền	111	V.1.	1.756.034.642	1.970.385.744
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.298.221.129**	**6.632.042.264**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	4.867.169.859	5.557.800.030
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	460.328.819	727.000.054
3 Phải thu nội bộ	133		-	385.767.300
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	82.507.635	1.978.180
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(111.785.184)	(40.503.300)
IV Hàng tồn kho	**140**		**13.723.062.744**	**14.107.700.347**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	13.723.062.744	14.107.700.347
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**102.100.000**	**72.100.000**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	102.100.000	72.100.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**16.804.821.943**	**18.080.870.791**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**16.804.821.943**	**18.080.870.791**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	16.784.386.943	18.021.298.720
- *Nguyên giá*	*222*		*40.636.595.691*	*39.374.802.241*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(23.852.208.748)*	*(21.353.503.521)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	20.435.000	24.455.000
- *Nguyên giá*	*228*		*33.500.000*	*33.500.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(13.065.000)*	*(9.045.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	35.117.071
III Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**37.684.240.458**	**40.863.099.146**

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**18.737.773.808**	**23.671.454.942**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**17.457.638.151**	**20.901.319.285**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6.	13.422.324.753	17.150.819.240
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	779.806.117	1.277.187.084
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	927.925	477.152
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.	1.241.477.705	909.009.720
5 Phải trả người lao động	315		1.742.538.200	1.344.739.668
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.8.	253.647.742	219.086.421
II Nợ dài hạn	**330**		**1.280.135.657**	**2.770.135.657**
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.9.	1.280.135.657	2.770.135.657
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**18.946.466.650**	**17.191.644.204**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.10.**	**17.851.611.329**	**16.222.828.209**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.114.000.000	10.114.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		440.000.000	440.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.215.492.861	2.215.492.861
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.365.295.348	1.127.580.361
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		426.500.000	226.500.000
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.290.323.120	2.099.254.987
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.094.855.321**	**968.815.995**
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.094.855.321	968.815.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**37.684.240.458**	**40.863.099.146**

Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cấp	Nguyễn Nam Cường	Tống Hải Đường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.11.**	**75.218.556.303**	**65.995.040.985**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.12.**	**75.218.556.303**	**65.995.040.985**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.13.**	**62.448.083.064**	**54.795.121.984**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**12.770.473.239**	**11.199.919.001**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	44.340.517	58.133.234
7	Chi phí tài chính	22	VI.15.	1.694.061.840	2.469.099.780
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*2.469.099.780*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	1.042.863.934	995.615.380
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	3.646.944.646	2.904.370.306
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**6.430.943.336**	**4.888.966.769**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.8	337.721.608	194.678.964
12	Chi phí khác	32	VIII.2.9	26.557.211	84.680.473
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**311.164.397**	**109.998.491**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**6.742.107.733**	**4.998.965.260**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16.	1.125.564.613	1.129.266.647
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**5.616.543.120**	**3.869.698.613**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**5.553**	**3.826**
19	**Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế**			**(4.425.474.987)**	**(4.618.395.491)**
20	**Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang**			**2.099.254.987**	**2.847.951.865**
21	**Lợi nhuận luỹ kế**			**3.290.323.120**	**2.099.254.987**

Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cấp	**Nguyễn Nam Cường**	**Tống Hải Đường**

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		80.617.831.981	70.645.137.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(21.007.129.067)	(58.580.817.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.951.736.855)	(11.733.229.073)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.878.511.904)	(2.469.099.780)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(526.890.137)	(1.387.598.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.247.946.796	4.827.284.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.412.351.015)	(1.492.647.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45.089.159.799**	**(190.970.673)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.637.028.323)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.340.517	58.133.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**44.340.517**	**(2.578.895.089)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.635.000.000	28.018.988.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.535.421.418)	(21.241.608.605)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.447.430.000)	(3.319.216.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(45.347.851.418)**	**3.458.163.767**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(214.351.102)**	**688.298.005**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.970.385.744**	**1.282.087.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**1.756.034.642**	**1.970.385.744**

Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Người lập	Kế toán tr ưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cấp	Nguyễn Nam C ường	Tống Hải Đường

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(*tiếp theo*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: **10.114.000.000 VND** *(Mười tỷ, một trăm mười bốn triệu đồng)* .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: (84-36) 3831 505 Fax: (84-36) 3831 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

  Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 17
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 21
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ, dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập các khoản dự phòng phải thu theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2009 của Bộ Tài chính.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ vận chuyển thuê ngoài và hoạt động bán xi măng thành phẩm.

Từ ngày 01/02/2009 đến 31/12/2009 dịch vụ vận chuyển thuê ngoài được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT theo Thông tư 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/05/2009 đến 31/12/2009 hoạt động bán xi măng thành phẩm được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT theo Thông tư 85/2009/TT-BTC ngày 28/04/2009 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN đối với phần doanh thu tương ứng với tỷ lệ TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư mở rộng sản xuất xi măng trắng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35/GCNUĐ-UBND ngày 10/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và Thông tư 03/2009/TT-BTC hướng dẫn việc giảm và miễn thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện lê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	51.442.600	99.911.500
Tiền VND	*51.442.600*	*99.911.500*
Tiền gửi ngân hàng	1.704.592.042	1.870.474.244
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*1.704.592.042*	*1.870.474.244*
Cộng	**1.756.034.642**	**1.970.385.744**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu khác	82.507.635	1.978.180
Vay vốn hỗ trợ và vay mua cổ phần	*70.000.000*	-
Cổ phiếu trả chậm	*8.602.500*	-
Các đối tượng khác	*3.905.135*	*1.978.180*
Cộng	**82.507.635**	**1.978.180**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.910.461.022	10.172.540.672
Công cụ, dụng cụ	350.924.115	324.740.529
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.328.823.765	3.527.674.423
Thành phẩm	132.853.842	82.744.723
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**13.723.062.744**	**14.107.700.347**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	**33.500.000**	**33.500.000**
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	**33.500.000**	**33.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2009	**9.045.000**	**9.045.000**
Khấu hao trong năm	4.020.000	4.020.000
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	**13.065.000**	**13.065.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	**24.455.000**	**24.455.000**
Tại ngày 31/12/2009	**20.435.000**	**20.435.000**

6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	12.876.324.753	15.933.119.240
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*12.876.324.753*	*15.933.119.240*
Vay ngắn hạn ngân hàng	156.000.000	97.700.000
Phát hành trái phiếu nội bộ	*156.000.000*	*97.700.000*
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	390.000.000	1.120.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*390.000.000*	*1.120.000.000*
Cộng	**13.422.324.753**	**17.150.819.240**

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2009
Thuế GTGT đầu ra	407.011.626	1.223.098.800	1.520.821.746	109.288.680
Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.019.914	1.125.564.613	526.890.137	1.098.694.390

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Thuế thu nhập cá nhân	1.978.180	34.717.555	3.201.100	33.494.635
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	170.496.000	170.496.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và cá	-	-	-	-
Cộng	**909.009.720**	**2.556.876.968**	**2.224.408.983**	**1.241.477.705**

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	109.613.558	47.920.558
Bảo hiểm xã hội	121.719.634	171.165.863
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.314.550	-
Cộng	**253.647.742**	**219.086.421**

9. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a) Vay dài hạn	1.280.135.657	2.770.135.657
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*1.280.135.657*	*2.770.135.657*
b) Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**1.280.135.657**	**2.770.135.657**

10. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

10.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**10.114.000.000**	**10.114.000.000**
Vốn góp đầu năm	10.114.000.000	10.114.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.114.000.000	10.114.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**3.455.860.000**	**3.319.216.300**

10.4 Cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	2.300	2.300
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	2.300	2.300
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

10.5 Cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.011.400	1.011.400
- Cổ phiếu phổ thông	*1.011.400*	*1.011.400*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.011.400	1.011.400
- Cổ phiếu phổ thông	*1.011.400*	*1.011.400*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

10.6 Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	1.127.580.361	237.714.987	-	1.365.295.348
Quỹ dự phòng tài chính	226.500.000	200.000.000	-	426.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	968.815.995	531.900.000	405.860.674	1.094.855.321
Cộng	**2.322.896.356**	**969.614.987**	**405.860.674**	**2.886.650.669**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 6% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008 và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán thành phẩm	72.690.535.118	63.415.836.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.528.021.185	2.579.204.235
Cộng	**75.218.556.303**	**65.995.040.985**

12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	72.690.535.118	63.415.836.750
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.528.021.185	2.579.204.235
Cộng	**75.218.556.303**	**65.995.040.985**

13. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.847.238.118	52.022.285.463
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.600.844.946	2.772.836.521
Cộng	**62.448.083.064**	**54.795.121.984**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi	25.534.117	34.471.234
Lãi cho vay vốn	18.806.400	23.662.000
Cộng	**44.340.517**	**58.133.234**

15. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Lãi tiền vay	1.694.061.840	2.469.099.780
Cộng	**1.694.061.840**	**2.469.099.780**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.600.618.428	66.247.853.183
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	68.833.695.138	61.248.887.923
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.766.923.290	4.998.965.260
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.691.730.823	1.399.976.920
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Giấy CNưu đãi số 35/GCNUĐ-UBND)	83.781.376	-
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC)	482.384.834	270.443.626
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.125.564.613	1.129.533.294

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.373.084.053	36.910.865.731
Chi phí nhân công	10.133.753.148	8.097.549.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.107.384.470	2.409.019.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.280.666.034	2.781.121.184
Chi phí khác bằng tiền	7.456.486.924	2.829.441.531
Cộng	**57.351.374.629**	**53.027.997.461**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.616.543.120	3.869.698.613
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.616.543.120	3.869.698.613
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.011.400	1.011.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.553	3.826

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm*	Quan hệ với Công ty	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương	Giám đốc	186.696.400	121.957.900
Tiền thưởng	Giám đốc	-	4.000.000
Các khoản phúc lợi khác	Giám đốc	4.800.000	13.824.000
Cộng		**191.496.400**	**139.781.900**

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Bùi Trước - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	177.187.500	-
CN Tổng Cty XD Sài Gòn - Trung tâm KD DV tổng hợp và VLXD	692.978.790	509.452.875
Công ty CP Galaxy Việt Nam	1.169.006.680	769.712.680
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	205.950.840	113.801.500
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	172.662.000	-
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	124.283.500	116.062.000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	120.030.750	37.224.000
Nguyễn Thị Hoa - Công ty TNHH Hoa Thường	128.607.675	-
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	113.099.098	39.380.000
Nguyễn Thị Sen	192.816.825	120.582.400
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	112.518.000	68.896.000
Phạm Hữu Dương - Xí nghiệp tập thể Bình An	117.114.600	96.448.000
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	304.026.000	376.376.000
Trần Thị Hòa	142.200.900	-
Vi Thị Ngọc Anh - Công ty TNHH Thương mại Quang Phát	150.024.000	74.448.000
Các đối tượng khác	944.662.701	3.235.416.575
Cộng	**4.867.169.859**	**5.557.800.030**

2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty CP Than Sông Hồng	75.457.819	-
Nguyễn Văn Dũng	8.000.000	8.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Dũng	140.000.000	140.000.000
Viện vật liệu xây dựng	161.000.000	-
Lê Mạnh Sảng	23.400.000	23.400.000
Phạm Thị Xuyến	18.600.000	18.600.000
Công ty Chiến thắng	33.871.000	112.000.000
Các đối tượng khác	-	425.000.054

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Cộng	**460.328.819**	**727.000.054**

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	102.100.000	72.100.000
Đặng Gia Chu	*50.000.000*	*50.000.000*
Nguyễn Nam Cường	*30.000.000*	-
Phạm Thị Xuyến	*1.100.000*	*1.100.000*
Vũ Thị Cấp	*21.000.000*	*21.000.000*
Cộng	**102.100.000**	**72.100.000**

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	26.312.123	1.592.000
Công ty Cấp nước Thái Bình	24.045.993	9.382.107
Công ty TNHH Đặng Dũng	133.950.600	49.217.985
Công ty TNHH Ngọc Huyền	286.670.945	267.742.900
Chiết khấu bán hàng Năm 2008	206.778.000	126.216.695
Nguyễn Đình Hấn	87.769.200	-
Đối tượng khác	14.279.256	823.035.397
Cộng	**779.806.117**	**1.277.187.084**

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lê Văn Cường - Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí Miền Trung	895.000	-
Nguyễn Thị Thu	32.925	-
Các đối tượng khác	-	477.152
Cộng	**927.925**	**477.152**

2.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	390.000	-
Chi phí bằng tiền khác	1.042.473.934	995.615.380
Cộng	**1.042.863.934**	**995.615.380**

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

Chi phí nhân viên quản lý	1.971.170.100	2.255.557.642
Chi phí vật liệu quản lý	26.772.762	2.485.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.854.158	88.863.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.142.554	144.000.000
Thuế, phí và lệ phí	197.849.748	207.992.645
Chi phí dự phòng	111.785.184	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.396.445	-
Chi phí bằng tiền khác	970.973.695	205.471.754
Cộng	**3.646.944.646**	**2.904.370.306**

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tiền cân thuê	16.916.500	-
Hoàn nhập dự phòng	40.503.300	-
Clinker thu hồi	28.482.000	-
Thu bán phế liệu thu hồi	-	115.236.000
Thu nhập khác	251.819.808	79.442.964
Cộng	**337.721.608**	**194.678.964**

2.9 Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi thu hồi phế liệu	-	76.313.333
Thuế GTGT kê khai bổ sung	7.975.539	-
Chi phí khác	18.581.672	8.367.140
Cộng	**26.557.211**	**84.680.473**

2.10 Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	55,41	55,75
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	44,59	44,25
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,72	57,93
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	50,28	42,07

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
2. Khả năng thanh toán			

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(*tiếp theo*)

2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	2,01	1,73
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,20	1,09
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,10	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	8,96	7,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	7,47	5,86
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	17,89	12,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	14,90	9,47
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	***%***	***29,64***	***22,51***

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cấp	**Nguyễn Nam Cường**	**Tống Hải Đường**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	**10.871.397.642**	**27.758.024.915**	**507.893.000**	**237.486.684**	**39.374.802.241**
Mua trong năm	-	882.406.829	-	-	**882.406.829**
Đầu tư XDCB hoàn thành	379.386.621	-	-	-	**379.386.621**
Tăng khác	-	-	-	-	**-**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	**-**
Số dư ngày 31/12/2009	**11.250.784.263**	**28.640.431.744**	**507.893.000**	**237.486.684**	**40.636.595.691**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2009	**7.291.615.868**	**13.834.272.040**	**77.199.736**	**150.415.877**	**21.353.503.521**
Khấu hao trong năm	524.079.021	1.905.569.739	49.596.391	19.460.076	**2.498.705.227**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	**-**
Số dư ngày 31/12/2009	**7.815.694.889**	**15.739.841.779**	**126.796.127**	**169.875.953**	**23.852.208.748**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	**3.579.781.774**	**13.923.752.875**	**430.693.264**	**87.070.807**	**18.021.298.720**
Tại ngày 31/12/2009	**3.435.089.374**	**12.900.589.965**	**381.096.873**	**67.610.731**	**16.784.386.943**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.874.520.892 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009
(tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư ngày 01/01/2008	**10.114.000.000**	**440.000.000**	**2.215.492.861**	**857.136.735**	**91.500.000**	**2.847.951.865**	**16.566.081.461**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.869.698.613	**3.869.698.613**
- Tăng khác	-	-	-	270.443.626	135.000.000	-	**405.443.626**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.618.395.491)	**(4.618.395.491)**
Số dư ngày 31/12/2008	**10.114.000.000**	**440.000.000**	**2.215.492.861**	**1.127.580.361**	**226.500.000**	**2.099.254.987**	**16.222.828.209**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.616.543.120	**5.616.543.120**
- Tăng khác	-	-	-	237.714.987	200.000.000	-	**437.714.987**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.425.474.987)	**(4.425.474.987)**
Số dư ngày 31/12/2009	**10.114.000.000**	**440.000.000**	**2.215.492.861**	**1.365.295.348**	**426.500.000**	**3.290.323.120**	**17.851.611.329**

10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tống Hải Đường	268.000.000	242.000.000
Nguyễn Nam Cường	161.000.000	251.000.000
Nguyễn Như Phát	193.000.000	175.000.000
Phạm Văn Tân	155.000.000	154.000.000
Phạm Quang Liêm	100.000.000	125.000.000
Các cổ đông còn lại	9.237.000.000	9.167.000.000
Cộng	**10.114.000.000**	**10.114.000.000**